VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

PA KHA

SHEET 5854 II
SERIES L7014

LAO TO CHAY 1.7 KM.

HSIA-SAN-CHIA 0.1 KM

NA PA SIN TCHAI 1.8 KM.

LI TSEU CHOU 4.5 KM.

NAM GIA 1.7 KM

LANG THI 0.7 KM

HOA SI PAN 0.5 KM.

LY TZEU PING 1.2 KM.

SONG CHAY (RIVER)

TIEN-IANG-HO (RIVER)

MAP SOURCES IRRECONCILABLE

CHINA
YUNNAN PROVINCE
YUNNAN
MA-KUAN HSIEN
TINH HA GIANG
BẮC PHẦN VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI
TỈNH HÀ GIANG

KARST

NA KANG
SIN TCHANG
NGOC UYEN
LAO IN PAN
BAN PO
THUY HOA
XIN MAN
YEN MINH
KHO TAO
TA NIU
QUANG YEN NGAI
PA KHA TA TCHAI
NA HOUI Pa Kha
Đèo Ban Liên

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DE LA CHINE VOIR LA FEUILLE ADJACENTE DE LA SÉRIE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — *729 *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Ruộng lúa; Đồng lầy

Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Đường quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phân (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LONG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID	EVEREST	ELLIPSOÏDE — EVEREST — KHỐI BẦU-DỤC — EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE — KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR) — Ô VUÔNG — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR — HỆ-THỐNG CHIẾU — U. T. M.
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE — NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS — BÌNH-ĐIỆN CHUẨN — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE — LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 — HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN — HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (AM), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỒ-TỪ

Bản	hameau	Đèo	col — mountain pass
Ho	id.	Làng	nameau — settlement
Nam	ruisseau	Sông	ruisseau — stream
Xa	hameau		— settlement

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (10 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°14′ (4 MILS; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

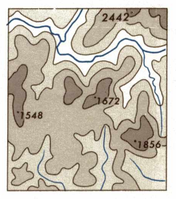

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

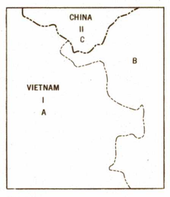

Vietnam
I. Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lào Cai
B. Tỉnh Hà Giang
China
II. Yunnan Province
C. Ma-kuan Hsien

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5879 III L701	5823 II L789	5979 III L701
5854 III	5854 II	5954 III
5853 IV	5853 I	5953 IV

Sheet 5854 II falls within 1501G, NF 48-6, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M
CHỈ-DỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M

2500 VL VK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates.
Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ hoàn bị. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2489000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: Thí dụ: KE KAI

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE	Thí dụ	
If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô:	48QVL375062

VL	37	
	5	
	06	
	2	
VL375062		

PA KHA, VIETNAM; CHINA STOCK NO. L701458542